Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5907.00.50

Mã HS	5907.00.50
Mô tả hàng hóa	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự / - Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	04/11/2026 15:11:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/59070050/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9043
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9043
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9043
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8626
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8581
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8581
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8581
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8581
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8581
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8581
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8631
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8631

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8631
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8631
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8631
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8631
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8632
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8632
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8632
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8632
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8632
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8632
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8633
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8587
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8593
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8593
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8593
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8593
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8593
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8593
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8616
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8616
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8616
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8616
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8616
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8616
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8663
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8663

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8663
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8663
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8663
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8663
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8643
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8643
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8643
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8643
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8643
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8643
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8656
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8656
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8656
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8656
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8656
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8656
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8660
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8660
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8660
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8660
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8660
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8660
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8659
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8659
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8659
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8659

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8659
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8659
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8611
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8611
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8611
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8611
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8611
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8611
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8611
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8648
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8648
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8648
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8648
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8648
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8648
RCEP B	2022	2022	0	B!D8648
RCEP B	2023	2023	0	B!E8648
RCEP B	2024	2024	0	B!F8648
RCEP B	2025	2025	0	B!G8648
RCEP B	2026	2026	0	B!H8648
RCEP B	2027	2027	0	B!I8648
RCEP C	2022	2022	0	C!D8648
RCEP C	2023	2023	0	C!E8648
RCEP C	2024	2024	0	C!F8648
RCEP C	2025	2025	0	C!G8648
RCEP C	2026	2026	0	C!H8648

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8648
RCEP D	2022	2022	0	D!D8647
RCEP D	2023	2023	0	D!E8647
RCEP D	2024	2024	0	D!F8647
RCEP D	2025	2025	0	D!G8647
RCEP D	2026	2026	0	D!H8647
RCEP D	2027	2027	0	D!I8647
RCEP E	2022	2022	0	E!D8651
RCEP E	2023	2023	0	E!E8651
RCEP E	2024	2024	0	E!F8651
RCEP E	2025	2025	0	E!G8651
RCEP E	2026	2026	0	E!H8651
RCEP E	2027	2027	0	E!I8651
RCEP F	2022	2022	0	F!D8648
RCEP F	2023	2023	0	F!E8648
RCEP F	2024	2024	0	F!F8648
RCEP F	2025	2025	0	F!G8648
RCEP F	2026	2026	0	F!H8648
RCEP F	2027	2027	0	F!I8648
VIFTA	2024	2024	8,6	VI!F7985
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G7985
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H7985
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I7985

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5907.00 có 6 dòng thuế; dòng 5907.00.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự.	5907.00.10 Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu; 5907.00.30 Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa; 5907.00.40 Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt; 5907.00.60 Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác; 5907.00.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5907.00.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 5907.00.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9043), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.